

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 9 - 2023
Về yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Soái.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thế Chiên và ông Vũ Kim Quy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Bảo Thụy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: bà H Đok Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 về “*yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* Ông Phạm Hưng Đ, sinh năm 1966
Địa chỉ: Số E Buôn C, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1968
Địa chỉ: Số E Buôn C, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Phạm Hưng Đ trình bày: Tôi chung sống với bà Trần Thị T trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn vào năm 1988. Thời gian đầu tôi và bà T chung sống hạnh phúc, đến thời gian gần đây thì tôi và bà T phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình, quan điểm sống không hợp nhau, tôi và bà T thường xảy ra xung đột cãi vã. Đến nay, mâu thuẫn đã quá trầm trọng dẫn đến việc không thể chung sống với nhau.

Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận giữa tôi và bà Trần Thị T là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chúng tôi có 02 con chung gồm: Phạm Thu H sinh ngày 12/11/1989 và Phạm Quyết T1 sinh ngày 04/6/1992.

Các con chung đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường, tự nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Trần Thị T trình bày:

Tôi và ông Phạm Hưng Đ sau thời gian quen biết tìm hiểu một năm có đi đến cuộc sống hôn nhân, chúng tôi đăng ký kết hôn vào năm 1988 tại xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk, cuộc sống hôn nhân hòa thuận, hạnh phúc các con đều thành đạt đến năm 2023 ông Đ bỏ nhà đi và nộp đơn xin ly hôn cả gia đình tôi đều bất ngờ. Sau khi tìm hiểu nguyên nhân gia đình tôi mới biết ông Đ hiện đang ngoại tình với bà Y bán bánh mì trước cổng trường T2, gia đình bắt gặp nhiều lần khuyên ngăn. Tuy ông Đ phạm lỗi nhưng gia đình tôi vẫn tha thứ cho ông nhiều cơ hội quay lại nên tôi không đồng ý ly hôn.

Về việc ông Đ khai chúng tôi không thể đi xa lấy giấy tờ đăng ký kết hôn cung cấp cho Tòa án được. Tôi khẳng định chúng tôi có đăng ký kết hôn, toàn bộ giấy tờ kết hôn ông Đ đang giữ. Hiện tại tôi đang bị bệnh thường xuyên phải đi S khám bệnh, con cái ở xa, mong Tòa xem xét.

Về con chung: Chúng tôi có hai con chung:

Phạm Thu H sinh ngày 12/11/1989 và Phạm Quyết T1 sinh ngày 04/6/1992.

Các con chung đã trên 18 tuổi, phát triển bình thường, tự nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana phát biểu ý kiến:

Việc Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự quy định tại Điều 68 BLTTDS; Việc thu thập chứng cứ đầy đủ, đảm bảo; Việc ban hành các văn bản tố tụng đảm bảo về nội dung và hình thức; Việc gửi các văn bản tố tụng và hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định.

Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

HĐXX đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, thành phần HĐXX và thư ký phiên tòa đúng quy định.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại các Điều 70, 71, 72 của BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Ông Đ, bà T chung sống với nhau từ năm 1988, nhưng không có đăng ký kết hôn, nay ông Đ đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ và bà T là phù hợp quy định tại Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hưng Đ.

Về con chung: Ông Đ và bà T có 02 con chung là Phạm Thu H sinh ngày 12/11/1989 và Phạm Quyết T1 sinh ngày 04/6/1992.

Cả hai con chung của ông Đ và bà T đã trưởng thành, sống tự lập được nên không đặt vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông Phạm Hưng Đ yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà T. HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại huyện K, tỉnh Đắk Lắk, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Các đương sự cùng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 238 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt tất cả đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Hưng Đ và bà Trần Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp, quá trình chung sống giữa hai người đã phát sinh mâu thuẫn, ông Đ làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với bà T. Do ông Đ và bà T không đăng ký kết hôn, căn cứ vào Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đ và bà T.

Về con chung: Ông Đ và bà T có hai con chung là Phạm Thu H sinh ngày 12/11/1989 và Phạm Quyết T1 sinh ngày 04/6/1992. Cả hai con chung của ông Đ, bà T đã trưởng thành, sống tự lập được nên không đặt vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Xét lời trình bày của bà T thấy rằng: Bà T trình bày giữa bà và ông Đ có đăng ký kết hôn tại UBND C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk vào năm 1988. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh ngày 28/8/2023, UBND xã C cung cấp không còn lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn tại thời điểm năm 1988 và qua kiểm tra sổ sách lưu trữ tại UBND xã cũng không có thông tin đăng ký kết hôn giữa ông Phạm Hưng Đ và bà Trần Thị T. Tại biên bản xác minh ngày 11/7/2023, tại UBND xã E cung cấp ông Đ và bà T cung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã E theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa ông Đ và bà T là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS buộc nguyên đơn ông Phạm Hưng Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Hưng Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Phạm Hưng Đ và bà Trần Thị T.

2. Về án phí: Ông Phạm Hưng Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 15464 ngày 17/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Ea na;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hữu Soái

